TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – ĐỒNG THÁP** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2025/DS-ST
Ngày: 16/12/2025
"*V/v tranh chấp về Hợp đồng dân sự vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Phương Hồng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang Thanh

Ông Nguyễn Hồng Thơ

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Lệ Huyên – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp.

Trong ngày 16/12/2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 – Đồng Tháp, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 306/2025/TLST-DS ngày 14/10/2025, về việc "*Tranh chấp về Hợp đồng dân sự vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 213/2025/QĐXXST-DS ngày 12/11/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 141/2025/QĐST-DS ngày 28/11/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH V;

Người đại diện theo pháp luật: ông Phan Văn N, chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: khóm M, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Thanh T, sinh năm 1978; Địa chỉ: khóm M, phường Mỹ Trà, tỉnh Đồng Tháp (Vắng mặt)

- Bị đơn: 1. Bà Nguyễn Thị Kiều T; Sinh năm 1988 (Vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Tuấn Q; Sinh năm 1986 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khóm T, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Hồ Thanh T trình bày:

Vào ngày 23/01/2025, bà Nguyễn Thị Kiều T và ông Nguyễn Tuấn Q có ký hợp đồng cầm cố số HV0010/HĐTC-CC ngày 23/01/2025, với số tiền cầm cố là: 15.000.000 đồng, thời gian cầm cố là 90 ngày từ ngày 23/01/2025 đến

ngày 23/4/2025, Lãi suất cầm cố: 1,66%/ tháng, Lãi suất nợ quá hạn: 2,49%/ tháng, hình thức cầm cố trả góp vốn và lãi định kỳ hàng ngày.

Căn cứ hợp đồng cầm cố số HV0010/HĐTC-CC thì bà Nguyễn Thị Kiều T và ông Nguyễn Tuấn Q phải góp cho Công ty với số tiền là 195.000đồng/ngày.

Khi ký hợp đồng cầm cố số HV0010/HĐTC-CC ngày 23/01/2025 thì bà Nguyễn Thị Kiều T và ông Nguyễn Tuấn Q có cầm cố chiếc xe Wave biển số 66P2-455.92, số khung: RLHJA3937PY019477, số máy: JA70E-0026395.

Bà Nguyễn Thị Kiều T và ông Nguyễn Tuấn Q góp được 40 ngày với số tiền là: 195.000đồng x 40 ngày = 7.800.000 đồng. (Cụ thể thu từ ngày 24/01/2025 đến ngày 05/03/2025 là 40 ngày là 7.800.000 đồng)

Như vậy, bà Nguyễn Thị Kiều T và ông Nguyễn Tuấn Q còn nợ Công ty 50 ngày với tổng số tiền là: 50 ngày x 195.000đồng = 9.750.000₫.

Trong đó:

+ Gốc: 8.333.200 đồng

+ Lãi trong hạn: 230.552 đồng

+ Phí nhân viên tín dụng: 1.001.500 đồng (không thu do khách hàng chưa góp)

Ngoài ra tiền lãi quá hạn từ ngày 24/4/2025 đến ngày xét xử 16/12/2025 trên số nợ gốc và lãi trong hạn là: 1.684.576 đồng.

Tổng số tiền bà T và ông Q phải trả cho Công ty TNHH V đến hết ngày 16/12/2025 là: 10.248.328 đồng.

Trong đó gốc là: 8.333.200 đồng, lãi trong hạn là: 230.552 đồng, lãi quá hạn là: 1.684.576.

Nay Công ty TNHH V yêu cầu bà Nguyễn Thị Kiều T và ông Nguyễn Tuấn Q trả cho Công ty TNHH V số tiền đến ngày 16/12/2025 là: 10.248.000 đồng (làm tròn số).

- Yêu cầu tiếp tục tính lãi quá hạn cho đến khi nào bà T và ông Q trả hết nợ cho Công ty TNHH V với lãi suất nợ quá hạn là 2,49%/tháng trên số tiền còn nợ tại mỗi thời điểm.

- Công ty không yêu cầu xử lý tài sản cầm cố thế chấp.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị Kiều T và ông Nguyễn Tuấn Q vắng mặt quá trình giải quyết vụ án không có lý do, đồng thời cũng không có văn bản trình bày ý kiến về nội dung vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH V (sau đây gọi tắt là công ty) yêu cầu bà T và ông Q trả số tiền vay theo hình thức ký hợp đồng cầm cố tài sản. Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là *"tranh chấp về Hợp đồng dân sự vay tài sản"* theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015. Bị đơn có địa chỉ tại phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Tòa án nhân dân khu vực 6 – Đồng Tháp đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, nhưng bà T và ông Q không có mặt tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH V yêu cầu Nguyễn Thị Kiều T và ông Nguyễn Tuấn Q trả số tiền vay cho Công ty TNHH V là 10.248.000 đồng. Trong đó: Tiền gốc còn thiếu: 8.333.200 đồng + Tiền lãi trong hạn còn thiếu: 230.552 đồng + tiền lãi quá hạn từ ngày 24/4/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm: 1.684.576 đồng. Tổng cộng: 10.248.000 đồng (làm tròn số). Yêu cầu tiếp tục tính lãi từ sau ngày xét xử sơ thẩm đến khi bà T, ông Q trả xong nợ với lãi suất nợ quá hạn là 2,49% tháng.

Căn cứ Hợp đồng cầm cố số HV0010/HĐTC-CC ngày 23/01/2025 thể hiện Công ty TNHH V có cho bà T và ông Q vay số tiền 15.000.000 đồng, thời gian là 90 ngày từ ngày 23/01/2025 đến ngày 23/4/2025, Lãi suất trong hạn: 1,66%/ tháng, Lãi suất nợ quá hạn: 2,49%/tháng, hình thức trả góp vốn và lãi định kỳ hàng ngày, bà T và ông Q phải góp cho Công ty với số tiền là 195.000 đồng/ngày.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà T và ông Q góp được 40 ngày (Từ ngày 24/01/2025 đến ngày 05/03/2025) với số tiền là: 195.000đồng x 40 ngày = 7.800.000 đồng.

Số tiền vay trên, Tòa án đã thông báo cho bà T và ông Q biết; đồng thời có thông báo công khai chứng cứ cho bà T và ông Q nhưng bà T và ông Q không có ý kiến về nội dung vụ án và vắng mặt tại Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án. Như vậy, bà T, ông Q đã tự từ bỏ cơ hội thực hiện nghĩa vụ chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào chứng cứ của nguyên đơn để giải quyết theo quy định tại khoản 2, 4 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của Công ty TNHH V là có căn cứ và

phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, phù hợp với Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự, Điều 5, Điều 6, điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao *"hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm"* nên chấp nhận.

[2.2] Đối với tài sản cầm cố là xe máy, do Công ty TNHH V không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Án phí:* Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do bà T và ông Q có nghĩa vụ trả cho Công ty V số tiền 10.248.000 đồng, nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.248.000 đồng x 5% = 512.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty TNHH V không phải chịu án dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 91, 92; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 5, Điều 6, điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao *"hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm";* Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH V.

2/ Buộc bà Nguyễn Thị Kiều T và ông Nguyễn Tuấn Q trả cho Công ty TNHH V số tiền vay tổng cộng 10.248.000 đồng đồng (Mười triệu hai trăm bốn mươi tám ngàn đồng) (làm tròn số). (Trong đó: Tiền gốc còn thiếu: 8.333.200 đồng + Tiền lãi trong hạn còn thiếu: 230.552 đồng + tiền lãi quá hạn: 1.684.576 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi

hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng cầm cố số HV0010/HĐTC-CC ngày 23/01/2025.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Nguyễn Thị Kiều T và ông Nguyễn Tuấn Q phải chịu 512.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty TNHH V không phải chịu án phí sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003889 ngày 08/10/2025 của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND KV6;
- Đương sự;
- Tòa án Tỉnh;
- THADS Tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Phương Hồng